

Tìm hiểu và phân loại nguyên nhân gây ra lỗi dùng từ của sinh viên học tiếng Anh cơ bản tại Trường Đại học Xây Dựng

Lý Thanh Tú*

Received: 28/3/2024; Accepted: 8/4/2024; Published: 18/4/2024

Abstract: Vocabulary is a major obstacle for students studying General English at HUCE in speaking and writing skills. This study aims to point out the reasons why learners make errors in using words and classify those errors. Basing on that, the study offers some suggestions on updated and modern vocabulary teaching trends to improve students' vocabulary ability.

Keywords: Vocabulary, General English, errors, vocabulary teaching trends, L1, L2.

1. Đặt vấn đề

1.1. Vai trò của từ vựng trong việc học ngoại ngữ

Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Michael McCarthy coi từ vựng là “thành phần độc lập lớn nhất của bất kỳ khóa học ngôn ngữ nào”. Theo ông, ‘dù học sinh (HS) có học ngữ pháp tốt đến đâu, nói L2 có thành thạo thế nào, nếu không có từ ngữ để diễn đạt ý, thì giao tiếp trong L2 cũng không thể diễn ra theo bất kỳ cách nào có ý nghĩa’. Câu nói này cho thấy tầm quan trọng của từ vựng trong việc dạy và học ngôn ngữ. Có những nhà ngôn ngữ học cho rằng từ vựng quan trọng hơn ngữ pháp. Có vốn từ tốt, người học có thể giao tiếp tốt hơn dù có thể họ không sắp xếp các từ đúng ngữ pháp. Tuy nhiên, McCarthy cũng đánh giá rằng “từ vựng thường có vẻ ít được hệ thống hóa nhất và ít được đáp ứng tốt nhất trong tất cả các khía cạnh của việc học ngoại ngữ”. Vì vậy, việc dạy từ vựng một cách hiệu quả thực sự là một thách thức lớn đối với bất kỳ giáo viên L2 nào.

Tại trường Đại học Xây dựng Hà Nội, việc dạy từ vựng chưa đạt kết quả tích cực. Bằng chứng là HS đang mắc rất nhiều lỗi sử dụng từ, hầu hết đều liên quan đến kiến thức cơ bản về nghĩa của từ. Tình trạng này đặt ra nhu cầu là phải tìm kiếm các phương pháp dạy từ vựng cập nhật và hiệu quả hơn.

1.2. Tổng quan cơ sở lý thuyết

Ý nghĩa của từ có bốn khía cạnh sau:

- Nghĩa biểu vật: Nghĩa biểu vật là khía cạnh rõ ràng nhất của ý nghĩa nên nó là điều đầu tiên mà mọi người thường quan tâm khi học hoặc sử dụng một từ. Theo Lyon, nghĩa biểu vật là mối quan hệ giữa một từ vị và con người, sự vật, địa điểm, tính chất, quá trình và hoạt động bên ngoài hệ thống ngôn ngữ.

- Nghĩa biểu cảm: Ngoài nghĩa đen theo từ điển, từ ngữ thường mang hàm ý tình cảm gọi là nghĩa biểu cảm. Nghĩa biểu cảm này đóng một vai trò quan trọng

trong việc tìm kiếm “từ thích hợp” vì đôi khi chúng xung đột với ý nghĩa hoặc quan điểm mà người viết muốn truyền đạt. Việc phân biệt giữa hai từ có vẻ giống nhau nhưng có màu sắc, hình dạng và biểu cảm khác nhau là điều cần thiết đối với nghệ thuật viết và nói. Từ điển chỉ có thể cho bạn biết một từ chỉ đến điều gì, nó không thể cho bạn biết từ đó khiến người nghe cảm thấy như thế nào. *Unspeakable* trong từ điển có nghĩa giống như *unutterable* nhưng *unspeakable* luôn được dùng để chỉ điều gì đó thông thường, trong khi *unutterable* thường có nghĩa là một suy nghĩ hoặc cảm xúc cuồng nhiệt hoặc thần thánh nào đó.

- Từ đa nghĩa: Đa nghĩa dùng để chỉ tình trạng cùng một từ có hai hoặc nhiều nghĩa khác nhau, trong đó, một nghĩa thường là ‘nghĩa đen’, trong khi những nghĩa khác là nghĩa phái sinh. Nghĩa phái sinh quen thuộc nhất là dựa vào ẩn dụ, đó là nghệ thuật dùng điều này để ám chỉ điều khác. Ẩn dụ được coi là một công cụ để tạo ra và mở rộng ý nghĩa. Những từ chỉ các bộ phận của cơ thể là minh họa rõ nhất về ẩn dụ. Chúng ta nói đến *hand* và *face* của đồng hồ, *foot* của giường hoặc núi, *leg* của ghế hoặc bàn, *eye* của kim khâu, v.v. Vấn đề đối với người học ngôn ngữ là trong các ngôn ngữ khác nhau, các từ có nghĩa đen giống nhau chưa chắc đã có (tất cả) các nghĩa phái sinh giống nhau. Vì vậy, khi dùng một từ nào đó trong Tiếng Anh, chúng ta phải cân nhắc thật kỹ nghĩa của từ, tránh việc dịch ‘word by word’ dẫn đến dùng từ không phù hợp với ngữ cảnh hoặc không đúng ý nghĩa mình muốn truyền tải. Trong tiếng Anh, *hand* (bàn tay) có nghĩa phái sinh là *kim* (đồng hồ), *eye* (mắt) có nghĩa phái sinh là *lỗ* (xâu kim), nhưng từ *bàn tay* hay *mắt* trong tiếng Việt lại không có nghĩa phái sinh để chỉ những thứ đó mà là từ *kim* và *lỗ*.

- Đồng dạng: Đồng dạng là tình huống có từ hai từ trở lên có hình dạng giống nhau nhưng nghĩa không

liên quan đến nhau. <Hình dạng> có thể được hiểu là cách viết hoặc cách phát âm của một từ. Một số từ được đánh vần giống nhau nhưng được phát âm khác nhau; chúng được gọi là <đồng hình>. Ví dụ như *lead* (chì-kim loại) và *lead* (dây dắt chó). Trong các trường hợp khác, một số từ được đánh vần khác nhau nhưng được phát âm giống nhau, vì vậy thuật ngữ ‘đồng âm’ được sử dụng cho chúng. *Right, write, và rite* là những ví dụ về từ đồng âm. Từ đồng âm có thể gây khó khăn cho người học vì một từ trong L2 luôn có từ tương đương trong L1, nhưng từ đồng âm của chúng trong mỗi ngôn ngữ có thể không giống nhau. Ví dụ: *store* trong tiếng Anh có thể dịch sang tiếng Việt là *kho*, có nghĩa là *nơi chứa đồ, nhà kho*. Tuy nhiên, có từ đồng âm *kho* trong tiếng Việt có nghĩa là cách nấu ăn, nhưng trong tiếng Anh lại không có từ nào đồng âm với *store* có nghĩa như vậy.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Từ thực tế dạy và học, tác giả cho rằng sinh viên học Tiếng Anh cơ bản (TACB) tại Đại học Xây dựng Hà Nội (ĐHXDH) mắc nhiều lỗi liên quan đến việc sử dụng từ ngữ. Việc phân loại và tìm hiểu nguyên nhân gây ra những lỗi đó là cần thiết cho việc dạy và học từ vựng; do đó, hai câu hỏi nghiên cứu đã được đặt ra:

- HS học TACB thường mắc những loại lỗi gì khi dùng từ?
- Phương pháp dạy từ vựng nào giúp khắc phục và ngăn ngừa những lỗi đó?

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, sinh viên được yêu cầu viết một số đoạn văn trong học kỳ. Các chủ đề viết rất quen thuộc và đã được giới thiệu trong giáo trình. Các bài tập viết đoạn văn được sử dụng để khiến HS bộc lộ lỗi sử dụng từ ngữ, vì các lỗi thực sự sẽ xuất hiện trong quá trình nói hoặc viết một cách tự phát. Phân tích những lỗi phát hiện được trong bài viết sẽ cho thấy thực trạng sử dụng từ ngữ của sinh viên học TACB.

Người tham gia là sinh viên TACB của bốn lớp thuộc các khoa khác nhau của trường ĐHXDH. Tất cả đều học cùng một chương trình giảng dạy TACB ở Giai đoạn 1, giáo trình Headway (NXB Oxford), sơ cấp, ấn bản thứ 5, Bài 1-6. Trong học kỳ, sinh viên được yêu cầu viết ba đến bốn đoạn văn. Bài viết của họ sau đó được thu thập và tìm kiếm các lỗi sử dụng từ, đồng thời các lỗi này được phân tích và phân loại theo nguyên nhân. Dựa trên những nguyên nhân được chỉ ra, một số phương pháp dạy từ vựng được đề xuất nhằm giúp ngăn ngừa và khắc phục những lỗi đó.

2.2. Những phát hiện và thảo luận

Qua khảo sát bài viết của HS, người nghiên cứu đã

tổng hợp và phân loại các lỗi dùng từ như sau.

2.2.1. *Lỗi do hiểu sai nghĩa biểu vật của từ*. Khi được yêu cầu viết câu điều kiện loại 1, nhiều HS đặt câu có cùng một mệnh đề: *I will (be) very funny if...* Ở đây, các em muốn nói về cảm giác của một người trong một số điều kiện nhất định (một cảm giác vui tươi, hạnh phúc mà khiến anh ấy/cô ấy muốn cười), tuy nhiên họ lại sử dụng từ *funny*, mô tả bản chất hoặc đặc điểm của một điều gì đó gây cười hoặc hài hước. Họ chủ yếu dựa vào từ tương đương trong tiếng Việt, tức là buồn cười, để đặt từ đó vào câu. Tương tự như vậy, nhiều HS đã sử dụng từ *again* ở chỗ mà lẽ ra họ phải sử dụng từ *back*. Cả 2 từ này đều có thể dịch sang L1 của chúng ta là *lại*, nhưng thực chất nó là từ rút gọn của 2 từ khác nhau là *lặp lại* và *đáp lại*. Vì vậy, họ đã tạo ra những câu như:

The fishermen waved to the soldiers on board, and the soldiers waved again.

Trong câu này, những người lính vẫy tay chào đáp lại cái vẫy tay của ngư dân, nên câu này nên là:

The fishermen waved to the soldiers on board, and the soldiers waved back.

Người học mắc lỗi vì chưa thực sự hiểu ý nghĩa của *again* (một lần nữa, như trước đây) và *back* (đáp lại). Do đó, họ sử dụng từ mà họ quen thuộc hơn và nghe giống với ngôn ngữ mẹ đẻ của họ hơn.

2.2.2. *Lỗi do sự khác biệt trong nghĩa phái sinh giữa hai ngôn ngữ*. Như đã đề cập ở phần lý thuyết, các ngôn ngữ khác nhau có mức độ đa nghĩa khác nhau của cùng một từ gốc. Vì vậy, các nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa trong L2 có thể không được dịch sang L1 bằng cùng 1 từ. Tuy nhiên, người học có lẽ không hiểu được điều này. Hậu quả tiềm tàng là họ tự tạo ra những ẩn dụ từ góc độ văn hóa của họ, mà những ẩn dụ này có thể không giống như trong L2. Ví dụ, trong tiếng Việt, chúng ta sử dụng một số động từ khác nhau cho những thứ chúng ta có trên người: *mặc* cho quần áo, *đeo* cho đồ trang sức, *đội* cho những thứ trên đầu (mũ, mũ lưỡi trai, mũ bảo hiểm, v.v.), *đi* cho những thứ ở bàn chân của chúng ta (giày, dép, ủng, v.v.). Vì vậy, việc một số HS chuyển cụm từ *đi giày* trong tiếng Việt sang tiếng Anh là *go shoes* là điều dễ hiểu. Họ đã không biết rằng trong tiếng Anh, *wear* được sử dụng cho mọi thứ mà con người có trên cơ thể như quần áo hoặc đồ trang trí. Điều tương tự cũng xảy ra khi yêu cầu HS dịch cụm từ *kim đồng hồ* sang tiếng Anh, các em tra từ *kim* trong từ điển Việt-Anh rồi dùng cụm từ *the needle of the clock*, một cụm từ không tự nhiên chút nào trong tiếng Anh.

2.2.3. *Lỗi do sự khác biệt về ‘đồng dạng’ giữa 2 ngôn ngữ*. Một ví dụ đã được lấy ở phần tổng quan lý thuyết là *store* trong tiếng Anh và *kho* trong tiếng Việt. Vì từ

store được dịch sang tiếng Việt là *kho* (chứa đồ) và từ này đồng âm với một từ có nghĩa là phương pháp nấu ăn nên có người học đã tạo ra một cụm từ tiếng Anh kỳ quặc như *meat store* (kho chứa thịt) khi được yêu cầu lấy ví dụ món ăn yêu thích của bạn đó. Bỏ vấn đề về trật tự ngữ pháp của cụm từ sang một bên, chúng ta thấy rằng người này đã mắc một lỗi liên quan đến một khía cạnh rất cơ bản của nghĩa từ. Bạn đó không hiểu nghĩa biểu vật của từ *store* và đã sử dụng sai nó trong trường hợp không nên. Từ thích hợp cho điều bạn đó muốn nói là *braised meat*, trong đó *braised* là một cách chế biến và dùng làm tính từ để bổ nghĩa cho *meat* nên phải đứng trước từ *meat*.

2.2.4. Lỗi liên quan đến kiến thức về tổ hợp từ. Người học chủ yếu được dạy các từ riêng lẻ nên thường phải tự kết hợp các từ để tạo thành cụm từ, mệnh đề và câu. Điều này sẽ không gây rắc rối nếu không có những khối từ vựng cố định như cụm động từ hay thành ngữ. Người học kết hợp dựa trên nghĩa của từng từ riêng lẻ, nhưng trong các khối từ vựng, các từ không phải lúc nào cũng được kết hợp trên cơ sở nghĩa riêng lẻ mà dựa trên cấu trúc, chức năng ngữ pháp hoặc chỉ là thói quen của người bản ngữ. Các cụm từ mà sinh viên TACB thường gặp bao gồm *do* và *make*. *Do+exercise, homework, housework* là những cụm từ quen thuộc, và *make+cake, mistake, bed* cũng vậy. Tuy nhiên, đôi khi những cụm từ như *make some gardening* hoặc *mix a cup of tea* vẫn được một số sinh viên sử dụng.

Từ tất cả các lỗi tổng hợp ở trên, chúng ta có thể thấy rằng sinh viên TACB chủ yếu dựa vào các từ tương đương L1 để tạo ra ngôn ngữ. Họ không nhận thức được nhiều đặc điểm cơ bản về ngữ nghĩa. Từ tương đương trong tiếng Việt dường như là nguồn duy nhất để họ tạo ra các cụm từ, mệnh đề và câu. Vì vậy, chúng ta cần áp dụng nhiều phương pháp dạy từ vựng mới và hiệu quả hơn trên lớp. Một số xu hướng dạy từ vựng L2 hiện nay được giới thiệu sau đây.

- Suy luận từ ngữ cảnh: Dạy từ trong ngữ cảnh giúp HS dễ hiểu và ghi nhớ từ hơn. Bối cảnh phải sống động và chân thực. Thực tế là khi chúng ta nhìn thấy thứ gì đó bằng mắt, đặc biệt là thứ gì đó nổi bật, đáng kinh ngạc hoặc thậm chí kinh tởm và khủng khiếp, chúng ta sẽ nhớ sự kiện và những thứ liên quan dễ dàng hơn. Chúng ta cũng lưu giữ nó trong tâm trí lâu hơn. Vì vậy, tốt hơn hết giáo viên nên gắn việc dạy từ mục tiêu với một số đối tượng cụ thể (công cụ giảng dạy) hoặc tạo ra một số tình huống trong đó việc sử dụng từ mục tiêu diễn ra.

- Tích hợp từ mới với từ cũ: Theo lý thuyết từ vựng - ngữ nghĩa, con người tiếp thu từ vựng trước, sau đó khi số lượng từ tăng lên, trí óc buộc phải thiết lập các

hệ thống sắp xếp các từ một cách khoa học để thu hồi. Do đó, từ vựng của con người được cho là một cấu trúc mạng lưới các sự liên kết (Aitchinson, 1987). Người hướng dẫn cần giúp HS thiết lập những kết nối đó và xây dựng những liên tưởng đó. Khi HS được yêu cầu rút ra kiến thức nền tảng, họ sẽ kết nối từ mới với những từ đã biết, liên kết được tạo ra và quá trình học tập diễn ra. Một số hoạt động dựa trên kiến thức nền tảng là lập bản đồ ngữ nghĩa và lập biểu đồ các đặc điểm ngữ nghĩa.

- Thúc đẩy mức độ xử lý sâu: Ý tưởng này được lấy từ Norbert Schmitt (1997). Ông cho rằng việc học tốt hơn sẽ diễn ra khi cần xử lý ngữ nghĩa ở mức độ sâu hơn vì các từ được mã hóa với sự trau chuốt. Khi HS được yêu cầu vận dụng các từ, liên hệ với các từ khác và với trải nghiệm của chính mình, sau đó giải thích cho lựa chọn của mình, những liên kết từ đó sẽ được củng cố. HS cần được khuyến khích suy nghĩ thành tiếng, đưa ra lý do cho sự lựa chọn của mình và mở rộng việc học từ bên ngoài lớp học.

- Sử dụng các thiết bị ghi nhớ: Đây là những công cụ hỗ trợ trí nhớ. Chúng có thể bằng lời nói, hình ảnh hoặc kết hợp cả hai. Chúng lưu trữ từ ngữ rất hiệu quả nên khi đó tâm trí sẽ tự do hơn để xử lý việc hiểu. Công cụ ghi nhớ bằng lời nói phổ biến nhất là sử dụng vần điệu của thơ hoặc bài hát để tăng cường trí nhớ. Về thiết bị trực quan, trong giai đoạn đầu, HS có thể được hưởng lợi từ các hoạt động từ/hình ảnh giúp thiết lập các liên kết tinh thần.

3. Kết luận

Từ vựng là điểm yếu lớn của sinh viên học TACB tại ĐHXDHN. Vấn đề từ nghèo nàn cộng với việc thiếu các kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa gây ra rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ cho người học. Sinh viên lại là đối tượng người trưởng thành, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn hoá và ngôn ngữ L1 của họ, dẫn đến việc khi họ học và sử dụng L2 thì luôn bị kiến thức L1 dẫn dắt. Nắm được nguyên nhân gây ra các loại lỗi dùng từ của sinh viên và phân loại được các lỗi đó sẽ giúp cho giảng viên tại ĐHXDHN có những chiến lược phù hợp và đúng đắn hơn cho việc dạy từ vựng của mình, từ đó giúp sinh cải thiện và nâng cao khả năng dùng từ trong các kỹ năng nói và viết.

Tài liệu tham khảo

1. Aitchinson J. (1987), *Words in the Mind: An Introduction to the Mental Lexicon*, Basil Blackwell, Inc.
2. *Collocations: dictionary for students of English*, Oxford University Press 2002.
3. Lyon J. (1986), *Linguistics Semantics*, Cambridge University Press.